

SỞ Y TẾ HUNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
ĐT :02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số: 1020/2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 06/08/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu:

M1(N10/28/07/25)-Mẫu lấy tại Vòi phát

M2(N11/28/07/25)-Mẫu lấy tại Hộ GD Bà Đình Thị Huê – Thôn Đông Thịnh – Nam Thái Ninh– HY

M3(N12/28/07/25)-Mẫu lấy tại Hộ GD Ông Nguyễn Văn Nhuế – Thôn Trung– Đông Thái Ninh - HY

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong.

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Thái Học

Địa chỉ: Xã Nam Thái Ninh – Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Nguyễn Tuấn Minh - Khoa Xét Nghiệm CDHA & TDCN - Trung tâm KSBT

Ngày lấy mẫu: Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 01-1:2024/BYT
				M1	M2	M3	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	4,17	5,36	5,62	15
2.	Mùi	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,11	4,97	3,82	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	6,91	7,03	7,05	6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As)(*)	SMEWW3114B:2017	mg/L	0,0021	0,0026	0,0026	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,25	<0,15 ^(a)	0,18	0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,031	<0,03 ^(a)	<0,03 ^(a)	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<2,0x10 ^{-3(b)}	<2,0x10 ^{-3(b)}	<2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	<0,15 ^(b)	<0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi(*)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,33x10 ^{-3(b)}	<0,33x10 ^{-3(b)}	<0,33x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	2,240	2,176	2,368	2
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	57,4	56,7	57,1	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,67x10 ^{-3(b)}	<0,67x10 ^{-3(b)}	<0,67x10 ^{-3(b)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm

- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017

- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 01-1:2024/BYT
				M1	M2	M3	
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	104	106	108	300
16.	Hàm lượng Kẽm ^(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	0,22	0,283	0,287	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	29,1	27,9	29,2	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,554	0,570	0,566	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,012 ^(a)	<0,012 ^(a)	<0,012 ^(a)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	TCVN 6177 : 1996	mg/L	0,108	0,180	0,151	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	EPA.375.4	mg/L	23,1	22,5	23,1	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	<0,3x10 ^{-3(b)}	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	256	276	248	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<1,6x10 ^{-3(b)}	<1,6x10 ^{-3(b)}	<1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,02 ^(b)	<0,02 ^(b)	<0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua	SMEWW4500D:2017	mg/L	0,36	0,37	0,36	1,5

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 01-1:2024/BYT
				M1	M2	M3	
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	1,0x10 ¹	1,0x10 ¹	08	<1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Xuân Cáp

KHOA XÉT NGHIỆM
CĐHA& TĐCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước